

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9,836,077	12,709,575.95	2,873,498.95	129%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1,139,500	1,488,675.00	349,175.00	131%
	- Thu NSDP hưởng 100%	653,800	989,339.87	335,539.87	151%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	485,700	499,035.14	13,335.14	103%
	- Thu viện trợ		300.00		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8,696,577	9,096,293.29	399,716.29	105%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	6,552,847	6,552,847.00	0.00	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2,143,730	2,543,446.29	399,716.29	119%
III	Thu kết dư		78.47	78.47	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2,045,180.01	2,045,180.01	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		79,349.18	79,349.18	
B	TỔNG CHI NSDP	9,837,177	12,690,723.19	2,853,546.19	129%
I	Tổng chi cân đối NSDP	8,095,260	8,489,754.36	394,494.36	105%
1	Chi đầu tư phát triển	975,030	1,140,743.82	165,713.82	117%
2	Chi thường xuyên	6,921,049	7,346,896.41	425,847.41	106%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1,600	1,114.14	-485.86	70%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000.00	0.00	100%
5	Dự phòng ngân sách	150,807			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45,774			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1,741,917	1,498,947.90	-242,969.10	86%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		84,726.66	84,726.66	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,741,917	1,414,221.24	-327,695.76	81%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2,565,231.75	2,565,231.75	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		136,789.18	136,789.18	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
	- Bội chi	1,100		-1,100.00	
	- Bội thu		18,748.13	18,748.13	
	- Kết dư		104.62	104.62	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	27,332	27,458.39	126.39	100%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	27,332	8,710.25	-18,621.75	32%
II	Từ nguồn bội thu		18,748.13	18,748.13	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	28,432	8,710.25	-19,721.75	31%
I	Vay để bù đắp bội chi	1,100		-1,100.00	
II	Vay để trả nợ gốc	27,332	8,710.25	-18,621.75	32%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	98,884	42,228.16	-56,655.84	43%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	1,320,400	1,139,500	3,845,376.27	3,613,282.66	291%	317%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1,320,400	1,139,500	1,663,328.62	1,488,675.00	126%	131%
I	Thu nội địa	1,280,400	1,139,500	1,627,162.28	1,477,962.85	127%	130%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	202,000	202,000	223,040.66	223,040.66	110%	110%
	- Thuế giá trị gia tăng	67,800	67,800	80,149.04	80,149.04	118%	118%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,200	2,200	3,107.37	3,107.37	141%	141%
	- Thuế tài nguyên	132,000	132,000	139,784.25	139,784.25	106%	106%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	10,000	10,000	11,037.65	11,037.65	110%	110%
	- Thuế giá trị gia tăng	7,500	7,500	6,167.57	6,167.57	82%	82%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,500	2,500	4,459.77	4,459.77	178%	178%
	- Thuế tài nguyên			410.31	410.31		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	301.83	301.83	151%	151%
	- Thuế giá trị gia tăng	200	200	301.83	301.83	151%	151%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	353,000	353,000	336,854.31	336,854.31	95%	95%
	- Thuế giá trị gia tăng	282,300	282,300	267,490.58	267,490.58	95%	95%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,000	19,000	20,134.51	20,134.51	106%	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	543.68	543.68	272%	272%
	- Thuế tài nguyên	51,500	51,500	48,685.54	48,685.54	95%	95%
5	Thuế thu nhập cá nhân	40,000	40,000	46,786.27	46,786.27	117%	117%
6	Thuế bảo vệ môi trường	172,000	64,000	178,420.82	66,434.25	104%	104%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	108,000		111,986.56		104%	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	64,000	64,000	66,434.25	66,434.25	104%	104%
7	Lệ phí trước bạ	72,000	72,000	80,056.49	80,056.49	111%	111%
8	Thu phí, lệ phí	35,400	24,000	31,858.66	24,663.72	90%	103%
	- Phí và lệ phí trung ương	11,400		7,354.94	160.00	65%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	24,000	24,000	10,734.63	10,734.63	102%	102%
	- Phí và lệ phí huyện			10,518.45	10,518.45		
	- Phí và lệ phí xã, phường			3,250.64	3,250.64		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,500	1,500	3,026.27	3,026.27	202%	202%

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28,000	28,000	127,623.61	127,623.61	456%	456%
12	Thu tiền sử dụng đất	299,000	299,000	372,478.29	372,478.29	125%	125%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300	300	100.00	100.00	33%	33%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	30,000	30,000	39,809.58	39,809.58	133%	133%
	- Thuế giá trị gia tăng			14,674.08	14,674.08		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			597.43	597.43		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			4,438.14	4,438.14		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			20,099.92	20,099.92		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10,000	6,500	18,605.73	10,671.70	186%	164%
16	Thu khác ngân sách	24,000	6,000	153,454.95	131,371.07	639%	2190%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3,000	3,000	3,194.58	3,194.58	106%	106%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			512.57	512.57		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	40,000		25,454.19		64%	
1	Thuế xuất khẩu			103.70			
2	Thuế nhập khẩu	3,000		503.54		17%	
3	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			4.18			
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	37,000		24,770.40		67%	
5	Thu khác			72.37			
III	Thu viện trợ			300.00	300.00		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			10,412.15	10,412.15		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			78.47	78.47		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2,045,180.01	2,045,180.01		
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			136,789.18	79,349.18		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9,837,177	12,690,723.19	129%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8,095,260	8,489,754.36	105%
I	Chi đầu tư phát triển	975,030	1,140,743.82	117%
1	Chi đầu tư cho các dự án	947,805	1,113,518.82	117%
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	662,030	803,352.35	
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	255,775	273,353.74	107%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	30,000	30,929.33	103%
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác		5,883.39	
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)	27,225	27,225.00	
II	Chi thường xuyên	6,921,049	7,346,896.41	106%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,340,364	3,421,733.24	102%
2	Chi khoa học và công nghệ	14,518	16,192.10	112%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1,600	1,114.14	70%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000.00	100%
V	Dự phòng ngân sách	150,807		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45,774		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1,741,917	1,498,947.90	86%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		84,726.66	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững		57,194.94	
1.1	Dự án 1: Chương trình 30a		52,515.67	
	* Vốn đầu tư		52,515.67	
	* Vốn sự nghiệp			
1.2	Dự án 2: Chương trình 135		4,679.27	
	* Vốn đầu tư		4,679.27	
	* Vốn sự nghiệp			
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới		27,531.72	
	* Chi đầu tư		23,781.05	
	* Chi sự nghiệp		3,750.67	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1,741,917	1,414,221.24	81%
1	Vốn đầu tư	1,735,798	1,342,724.44	77%
1.1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	179,172	222,010.33	124%
1.2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1,556,626	1,114,697.83	72%
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ		6,016.28	
2	Vốn sự nghiệp	6,119	71,496.80	1168%
	- DA an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3,410	751.46	22%
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2,367	2,348.00	99%
	- Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	221	221.00	100%
	- Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	121	121.00	100%
	- Chương trình MT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn		52,898.89	
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		6,779.95	
	- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2 (Viện trợ EU)		1,429.08	
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)		6,947.42	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2,565,231.75	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		136,789.18	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9,362,677	11,501,507.06	123%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4,738,711	5,110,550.91	108%
1	Bổ sung cân đối	4,738,473	4,737,364.15	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	238	373,186.76	156801%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4,623,966	4,306,948.36	93%
I	Chi đầu tư phát triển	2,442,395	2,125,341.46	87%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2,415,170	2,098,116.46	87%
1.1	Chi quốc phòng		128,034.97	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		400.00	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		43,178.12	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		1,300.00	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		53,427.58	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		14,983.36	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi Thể dục thể thao		676.71	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		31,001.25	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1,767,621.97	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		49,223.22	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		8,269.28	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)	27,225	27,225.00	100%
II	Chi thường xuyên	2,071,440	2,179,492.76	105%
2.1	Chi quốc phòng	103,410	126,382.97	122%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	14,029	17,759.00	127%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	518,782	572,944.20	110%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	10,940	12,640.00	116%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	671,290	708,567.58	106%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	81,717	62,066.21	76%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	24,930	25,760.16	103%
2.8	Chi Thể dục thể thao	6,579	6,282.07	95%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	9,166	13,794.15	150%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	177,845	136,001.82	76%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	386,899	382,035.55	99%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	27,341	113,899.03	417%
2.13	Chi khác	38,512	1,360.00	4%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1,600	1,114.14	70%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000.00	100%
V	Dự phòng ngân sách	61,757		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45,774		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2,026,567.79	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		57,440.00	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9,837,177	4,623,966	5,213,211	12,690,723.19	6,390,956.15	6,299,767.04	129%	138%	121%
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8,095,260	2,882,287	5,212,973	8,489,754.36	3,007,023.23	5,482,731.13	105%	104%	105%
I	Chi đầu tư phát triển	975,030	706,597	268,433	1,140,743.82	887,307.77	253,436.04	117%	126%	94%
1	Chi đầu tư cho các dự án	947,805	679,372	268,433	1,113,518.82	860,082.77	253,436.04	117%	127%	94%
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	662,030	483,147	178,883	803,352.35	646,832.35	156,520.00	121%	134%	87%
1.2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	255,775	166,225	89,550	273,353.74	181,230.84	92,122.90	107%	109%	103%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	30,000	30,000		30,929.33	26,947.95	3,981.39	103%	90%	
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác				5,883.39	5,071.63	811.76			
2	Chi đầu tư phát triển khác (bổ sung vốn cho quỹ phát triển đất)	27,225	27,225		27,225.00	27,225.00		100%	100%	
II	Chi thường xuyên	6,921,049	2,065,559	4,855,490	7,346,896.41	2,117,601.32	5,229,295.09	106%	103%	108%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,340,364	518,661	2,821,703	3,421,733.24	519,628.69	2,902,104.55	102%	100%	103%
2	Chi khoa học và công nghệ	14,518	10,940	3,578	16,192.10	12,640.00	3,552.10	112%	116%	99%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1,600	1,600		1,114.14	1,114.14		70%	70%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000		1,000.00	1,000.00		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	150,807	61,757	89,050						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	45,774	45,774							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1,741,917	1,741,679	238	1,498,947.90	1,299,925.13	199,022.77			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				84,726.66	1,787.74	82,938.92			
1	Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững				57,194.94	572.50	56,622.44			
1.1	Dự án 1: Chương trình 30a				52,515.67	572.50	51,943.17			
	* Vốn đầu tư				52,515.67	572.50	51,943.17			
	* Vốn sự nghiệp				0.00					
1.2	Dự án 2: Chương trình 135				4,679.27	0.00	4,679.27			
	* Vốn đầu tư				4,679.27		4,679.27			
	* Vốn sự nghiệp				0.00					
3	Chương trình Xây dựng nông thôn mới				27,531.72	1,215.24	26,316.48			
	* Chi đầu tư				23,781.05		23,781.05			
	* Chi sự nghiệp				3,750.67	1,215.24	2,535.43			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1,741,917	1,741,679	238	1,414,221.24	1,298,137.39	116,083.85	81%	75%	48775%
1	Vốn đầu tư	1,735,798	1,735,798	0	1,342,724.44	1,237,461.19	105,263.25	77%	71%	
1.1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	179,172	179,172		222,010.33	222,010.33		124%	124%	
1.2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1,556,626	1,556,626		1,114,697.83	1,009,434.58	105,263.25	72%	65%	
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ	0			6,016.28	6,016.28				
2	Vốn sự nghiệp	6,119	5,881	238	71,496.80	60,676.20	10,820.60	1168%	1032%	4546%
	- DA an ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3,410	3,410		751.46	751.46		22%	22%	
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2,367	2,129	238	2,348.00	2,129.00	219.00	99%	100%	92%
	- Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	221	221		221.00	221.00		100%	100%	
	- Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	121	121		121.00	121.00		100%	100%	
	- Chương trình MT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn				52,898.89	52,898.89				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				6,779.95	1,443.64	5,336.31			
	- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2 (Viện trợ EU)				1,429.08	1,429.08				
	- Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé (Đề án 79)				6,947.42	1,682.13	5,265.29			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2,565,231.75	2,026,567.79	538,663.96			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				136,789.18	57,440.00	79,349.18			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp							
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12+15	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=B/2	18=9/3	19=10/4	20=11/5	21=12/6
	TỔNG SỐ	4,432,229	2,571,167	1,858,462	1,600	1,000	0	4,419,070.15	2,124,768.97	2,178,277.51	1,114.14	1,000.00	1,787.74	572.50	1,215.24	112,121.79	100%	83%	117%	70%	100%	
1	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	3,056,120	1,212,210	1,841,310	1,600	1,000	0	3,175,408.78	934,150.40	2,160,908.38	1,114.14	1,000.00	1,787.74	572.50	1,215.24	76,448.11	104%	77%	117%	70%	100%	
1	Tỉnh ủy	84,500		84,500				72,687.04		72,511.02						176.02			86%		86%	
2	Văn phòng HĐND tỉnh	13,420		13,420				15,045.16		14,529.25						515.90			112%		108%	
3	Văn phòng UBND tỉnh	31,721	4,925	26,796				38,086.28	11,169.05	26,574.45						342.78	120%	227%		99%		
4	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội	300		300				320.00		320.00							107%		107%			
5	Sở Công thương	77,907	67,377	10,530				140,151.08	99,913.54	19,777.78						20,459.76	180%	148%	188%			
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	449,924	20,443	429,481				535,413.81	20,932.82	510,186.78						4,294.20	119%	102%	119%			
7	Sở Giao thông Vận tải	54,864	15,000	39,864				52,557.77	12,115.56	40,326.59						115.63	96%	81%	101%			
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17,414	8,502	8,912				11,358.28	1,261.75	9,643.50						453.03	65%	15%	108%			
9	Sở Khoa học và Công nghệ	17,275		17,275				20,207.27		19,549.63						657.64	117%		113%			
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	36,700	4,964	31,736				48,308.79	10,084.35	37,655.31						569.12	132%	203%	119%			
11	Sở Nội vụ	26,372		26,372				30,200.42		30,200.42							115%		115%			
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	133,580	38,812	94,768				142,980.54	41,343.77	100,958.73			295.62		295.62	382.43	107%	107%	107%			
13	Sở Ngoại vụ	4,682		4,682				4,235.36		4,209.64						25.72	90%		90%			
14	Sở Tài chính	12,807		12,807				14,235.55		14,235.55							111%		111%			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	18,263		18,263				24,834.30		24,607.59						226.71	136%		135%			
16	Sở Tư pháp	12,033		12,033				16,625.00		16,575.00			50.00		50.00		138%		138%			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	33,116	24,951	8,165				40,797.28	23,952.13	16,836.25						8.90	123%	96%	206%			
18	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	131,869	69,724	62,145				139,145.81	68,553.84	70,091.97			500.00		500.00		106%	98%	113%			
19	Sở Xây dựng	10,118	3,017	7,101				16,370.62	3,016.62	13,312.75						41.25	162%	100%	187%			
20	Sở Y tế	331,194	12,463	318,731				446,240.29	7,402.65	419,661.42						19,176.22	135%	59%	132%			
21	Ban dân tộc	34,958	29,935	5,023				39,476.60	34,380.98	5,095.62							113%	115%	101%			
22	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	24,930		24,930				25,760.85		25,760.16						0.69	103%		103%			
23	Thanh tra tỉnh	5,957		5,957				6,536.07		6,481.65						54.42	110%		109%			
24	Trường Chính trị tỉnh	7,958		7,958				8,569.48		8,538.49						30.99	108%		107%			
25	Trường CD Nghề	17,096	200	16,896				28,941.83	200.00	17,743.83						10,998.00	169%	100%	105%			
26	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật	25,304		25,304				36,130.63		30,120.01						6,010.62	143%		119%			
27	Trường CD Sư phạm	3,955	3,955	0				3,876.30	3,876.30								98%	98%				
28	Trường CD Y tế	2,031	2,031	0				1,861.20	1,861.20								92%	92%				
29	Hội Cựu chiến binh	2,990		2,990				3,088.00		3,038.00			50.00		50.00		103%		102%			
30	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5,699		5,699				6,181.00		6,053.00						128.00	108%		106%			
31	Tỉnh Đoàn thanh niên	8,897		8,897				7,954.73		7,954.73							89%		89%			
32	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	8,117		8,117				8,674.25		8,674.25							107%		107%			
33	Hội Nông dân	6,317		6,317				6,137.65		6,137.65							97%		97%			
34	Công an tỉnh	14,056	400	13,656				20,653.00	400.00	19,640.92						612.08	147%	100%	144%			
35	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	150,884	124,019	26,865				153,155.30	124,435.83	28,112.48						607.00	102%	100%	105%			
36	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	68,869	4,977	63,892				112,030.67	3,525.22	104,968.65						3,536.79	163%	71%	164%			
37	Quỹ Bảo vệ môi trường	98		98				98.49		98.49							101%		101%			
38	Quỹ Phát triển đất	27,381	27,225	156				27,381.00	27,225.00	156.00							100%	100%	100%			
39	Quỹ xúc tiến thương mại	500		500				0.00									0%		0%			
40	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	370,237		370,237				392,733.00		392,733.00							106%		106%			
41	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	3,000		3,000				3,000.00		3,000.00							100%		100%			
42	Văn phòng điều phối chương trình NTM	0						319.62					319.62		319.62							
43	Cục thống kê	0						90.00		90.00												
44	Cục Thi hành án	0						200.00		200.00												
45	Tòa án nhân dân tỉnh	0						150.00		150.00												
46	Viện kiểm soát nhân dân	0						100.00		100.00												
47	Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và PTNT	244,997	244,997					109,718.22	109,718.22								45%	45%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp							
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12+15	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/2	18=9/3	19=10/4	20=11/5	21=12/6
48	Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp	104,469	104,469					96,249.51	88,422.38	7,327.13						500.00	92%	85%				
49	Ban QLDA các công trình Giao thông	393,336	393,336					242,140.85	235,044.16				572.50	572.50		6,524.19	62%	60%				
50	Ban QLDA các công trình di dân TĐC thủy điện Sơn La	3,264	3,264					2,089.87	2,089.87								64%	64%				
51	Công ty TNHH Quản lý Thủy Nông	13,118		13,118				13,118.00		13,118.00							100%		100%			
52	Công ty cao su Điện Biên	2,775		2,775				2,775.00		2,775.00							100%		100%			
53	Công ty cao su Mường Nhé	1,044		1,044				1,044.00		1,044.00							100%		100%			
54	Đoàn 379	0						33.70		33.70												
55	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1,600			1,600			1,114.14			1,114.14						70%					
56	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000				1,000		1,000.00				1,000.00					100%					
57	Chi đền bù GPMB từ nguồn đối trừ số thu tiền thuê đất	3,225	3,225					3,225.15	3,225.15								100%	100%				
II	Các tổ chức xã hội	17,152	0	17,152	0	0	0	17,723.85	0.00	17,369.13	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	354.72	103%		101%			
1	Hội chữ thập đỏ	3,326		3,326				3,050.88		3,045.88						5.00	92%		92%			
2	Hội Văn học nghệ thuật	1,991		1,991				2,623.00		2,402.00						221.00	132%		121%			
3	Hội Khuyến học	313		313				338.62		338.62							108%		108%			
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	429		429				529.00		529.00							123%		123%			
5	Hội Người cao tuổi	1,496		1,496				1,396.17		1,392.48						3.69	93%		93%			
6	Hội Luật gia	1,175		1,175				1,175.00		1,175.00							100%		100%			
7	Hội Đông y	278		278				334.32		334.29						0.03	120%		120%			
8	Hội Nhà báo	1,200		1,200				1,402.15		1,322.15						80.00	117%		110%			
9	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	584		584				564.00		564.00							97%		97%			
10	Liên minh Hợp tác xã	5,315		5,315				5,159.84		5,119.52						40.32	97%		96%			
11	Hội nạn nhân chất độc da cam	640		640				675.84		675.84							106%		106%			
12	Hội bảo trợ NTT, NM và TMC	405		405				475.03		470.36						4.67	117%		116%			
III	Các huyện, thị xã, thành phố	1,358,957	1,358,957	0	0	0	0	1,225,937.52	1,190,618.56	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	35,318.96	90%	88%				
1	Huyện Điện Biên	43,770	43,770					58,218.25	57,413.81							804.44	133%	131%				
2	Huyện Tuần Giáo	4,049	4,049					5,898.83	5,898.83								146%	146%				
3	Huyện Mường Ảng	34,253	34,253					51,608.87	51,608.87								151%	151%				
4	Huyện Mường Chà	15,845	15,845					14,630.12	14,630.12								92%	92%				
5	Huyện Tủa Chùa	11,523	11,523					11,333.59	11,333.59								98%	98%				
6	Huyện Mường Nhé	125,149	125,149					94,830.03	94,830.03								76%	76%				
7	Huyện Điện Biên Đông	7,172	7,172					7,228.73	7,228.73								101%	101%				
8	TP.Điện Biên phủ	999,450	999,450					913,832.24	879,317.72							34,514.52	91%	88%				
9	Thị xã Mường Lay	29,468	29,468					15,597.18	15,597.18								53%	53%				
10	Huyện Nậm Pồ	88,280	88,280					52,759.67	52,759.67								60%	60%				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi CTMTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác
				Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG SỐ	5,213,211	268,433	4,855,490	2,821,703	3,578	89,050	0	0	0	238	0	238	6,299,767.04	253,436.04	5,229,295.09	2,902,104.55	3,552.10	82,938.92	80,403.49	2,535.43	116,083.85	105,263.25	10,820.60	79,349.18	538,663.96	121%	94%	108%		48775%
1	Huyện Điện Biên	823,449	54,582	754,711	434,734	628	14,132	0			24		24	949,630.60	49,199.97	776,282.81	440,543.20	648.13	12,456.17	12,046.17	410.00	2,652.22	2,514.46	137.76	12,436.38	96,603.05	115%	90%	103%		11051%
2	Huyện Tuần giáo	683,486	38,659	632,755	397,632	600	12,034	0			38		38	824,215.83	27,186.35	702,455.04	417,064.76	816.85	4,444.69	4,336.02	108.67	31,719.18	29,897.14	1,822.04	18,348.54	40,062.02	121%	70%	111%		83472%
3	Huyện Mường Ảng	415,610	21,116	387,729	199,103	250	6,746	0			19		19	468,345.82	21,492.21	408,885.38	203,099.54	250.00	10,345.10	10,078.28	266.82	5,507.58	4,991.61	515.97	3,982.43	18,133.13	113%	102%	105%		28987%
4	Huyện Mường Chà	487,309	20,087	458,912	278,820	250	8,291	0			19		19	602,583.42	28,637.09	514,941.39	286,255.25	250.00	25,658.18	25,300.78	357.40	5,745.38	4,826.38	919.00	11,780.18	15,821.20	124%	143%	112%		30239%
5	Huyện Tủa Chùa	430,680	16,698	406,475	248,099	250	7,488	0			19		19	513,575.69	16,652.91	441,818.38	259,579.74	58.19	7,807.76	7,482.68	325.09	10,019.00	10,000.00	19.00	4,469.12	32,808.53	119%	100%	109%		52732%
6	Huyện Mường Nhé	476,096	23,507	444,131	269,994	250	8,439	0			19		19	654,812.81	23,595.21	479,984.28	276,000.39	250.00	9,815.74	9,815.74		15,017.18	9,894.97	5,122.21	4,729.60	121,670.81	138%	100%	108%		79038%
7	Huyện Điện Biên Đông	602,104	19,548	572,293	342,791	250	10,244	0			19		19	731,566.08	23,972.07	621,964.64	358,507.19	229.00	3,461.75	3,106.75	355.00	11,492.99	11,115.67	377.32	10,206.81	60,467.81	122%	123%	109%		60489%
8	TP Điện Biên phủ	622,139	46,058	566,109	279,484	600	9,934	0			38		38	714,769.01	42,615.54	616,407.93	285,320.29	598.03	494.44	134.44	360.00	19,061.04	19,023.04	38.00	3,361.81	32,828.23	115%	93%	109%		50161%
9	Thị xã Mường Lay	133,343	6,799	124,210	52,811	250	2,310	0			24		24	159,370.17	6,459.99	130,895.59	53,747.06	220.31	0.00			3,024.00	3,000.00	24.00	3,397.47	15,593.11	120%	95%	105%		12600%
10	Huyện Nậm Pồ	538,995	21,379	508,165	318,235	250	9,432	0			19		19	680,897.60	13,624.69	535,659.65	321,987.14	231.60	8,455.09	8,102.63	352.45	11,845.28	9,999.98	1,845.30	6,636.84	104,676.06	126%	64%	105%		62344%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia						
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước											
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	4,738,711	4,738,473	238	0	238	0	238	0	5,110,550.91	4,737,364.15	373,186.76	0.00	373,186.76	17,686.76	341,277.00	14,223.00	108%	100%	156801%		156801%		143394%	
1	Huyện Điện Biên	730,749	730,725	24		24		24		771,231.15	729,616.15	41,615.00		41,615.00	3,000.00	38,115.00	500.00	106%	100%	173396%		173396%		158813%	
2	Huyện Tuần giáo	633,286	633,248	38		38		38		669,778.00	633,248.00	36,530.00		36,530.00		36,420.00	110.00	106%	100%	96132%		96132%		95842%	
3	Huyện Mường Ảng	396,010	395,991	19		19		19		410,939.00	395,991.00	14,948.00		14,948.00		12,609.00	2,339.00	104%	100%	78674%		78674%		66363%	
4	Huyện Mường Chà	455,759	455,740	19		19		19		485,414.00	455,740.00	29,674.00		29,674.00		29,314.00	360.00	107%	100%	156179%		156179%		154284%	
5	Huyện Tủa Chùa	418,680	418,661	19		19		19		457,737.00	418,661.00	39,076.00		39,076.00		36,570.00	2,506.00	109%	100%	205663%		205663%		192474%	
6	Huyện Mường Nhé	463,046	463,027	19		19		19		523,232.76	463,027.00	60,205.76		60,205.76	5,358.76	52,163.00	2,684.00	113%	100%	316872%		316872%		274542%	
7	Huyện Điện Biên Đông	591,354	591,335	19		19		19		637,003.00	591,335.00	45,668.00		45,668.00		43,063.00	2,605.00	108%	100%	240358%		240358%		226647%	
8	TP. Điện Biên phủ	390,739	390,701	38		38		38		435,620.00	390,701.00	44,919.00		44,919.00	9,328.00	35,205.00	386.00	111%	100%	118208%		118208%		92645%	
9	Thị xã Mường Lay	127,143	127,119	24		24		24		132,690.00	127,119.00	5,571.00		5,571.00		5,561.00	10.00	104%	100%	23213%		23213%		23171%	
10	Huyện Nậm Pồ	531,945	531,926	19		19		19		586,906.00	531,926.00	54,980.00		54,980.00		52,257.00	2,723.00	110%	100%	289368%		289368%		275037%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																	So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp			
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số		Chia ra			
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=5/1	22=6/2	23=7/3
	TỔNG SỐ				84,726.66	80,975.99	3,750.67	57,194.94	57,194.94	53,373.84	3,821.10				27,531.72	23,781.05	19,695.51	4,085.54	3,750.67	3,750.67				
I	Ngân sách cấp tỉnh				1,787.74	572.50	1,215.24	572.50	572.50	572.50	0.00				1,215.24	0.00	0.00	0.00	1,215.24	1,215.24				
1	Sở Nông nghiệp và PTNT				295.62		295.62	0.00							295.62				295.62	295.62				
2	Sở Tư pháp				50.00		50.00	0.00							50.00				50.00	50.00				
3	Sở Văn hóa TT và Du lịch				500.00		500.00	0.00							500.00				500.00	500.00				
4	Hội cựu chiến binh				50.00		50.00	0.00							50.00				50.00	50.00				
5	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh				319.62		319.62	0.00							319.62				319.62	319.62				
6	Ban QLDA các công trình giao thông tỉnh				572.50	572.50		572.50	572.50	572.50					0.00	0.00								
II	Ngân sách huyện				82,938.92	80,403.49	2,535.43	56,622.44	56,622.44	52,801.35	3,821.10				26,316.48	23,781.05	19,695.51	4,085.54	2,535.43	2,535.43				
1	Huyện Điện Biên				12,456.17	12,046.17	410.00	204.05	204.05		204.05				12,252.12	11,842.12	10,347.07	1,495.05	410.00	410.00				
2	Huyện Tuần Giáo				4,444.69	4,336.02	108.67	2,301.31	2,301.31	2,105.92	195.39				2,143.37	2,034.71	2,034.71		108.67	108.67				
3	Huyện Mường Ảng				10,345.10	10,078.28	266.82	10,014.08	10,014.08	9,777.56	236.52				331.02	64.20	56.26	7.94	266.82	266.82				
4	Huyện Mường Chà				25,658.18	25,300.78	357.40	25,148.06	25,148.06	23,571.50	1,576.56				510.12	152.72	92.78	59.94	357.40	357.40				
5	Huyện Tủa Chùa				7,807.76	7,482.68	325.09	7,482.68	7,482.68	7,482.68					325.09	0.00			325.09	325.09				
6	Huyện Mường Nhé				9,815.74	9,815.74	0.00	837.38	837.38	298.38	539.00				8,978.37	8,978.37	6,611.65	2,366.72	0.00					
7	Huyện Điện Biên Đông				3,461.75	3,106.75	355.00	2,931.91	2,931.91	2,132.33	799.58				529.85	174.85	174.85		355.00	355.00				
8	TP Điện Biên phủ				494.44	134.44	360.00	0.00	0.00						494.44	134.44	29.20	105.24	360.00	360.00				
9	Thị xã Mường Lay				0.00	0.00	0.00	0.00	0.00						0.00	0.00			0.00					
10	Huyện Nậm Pồ				8,455.09	8,102.63	352.45	7,702.98	7,702.98	7,432.97	270.01				752.11	399.65	349.00	50.65	352.45	352.45				

Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	552,327.00	514,274.23	93%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	54,737.00	63,408.78	116%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	23,311.00	25,563.78	
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	31,426.00	37,845.00	120%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	60.00	207.79	346%
3	Sự nghiệp y tế	463,767.00	413,931.00	89%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	415.00	138.00	33%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	4,600.00	6,271.00	
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	135.00	25.56	19%
7	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	28,613.00	24,608.10	86%
8	Sự nghiệp môi trường	0	5,684	